

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
/Tổ: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/
Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 20/03/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,000	9.46%
2	AGR	100	0.13%
3	BIC	100	0.26%
4	BID	400	1.15%
5	BMI	100	0.16%
6	BSI	100	0.40%
7	BVH	100	0.39%
8	CTG	1,000	3.00%
9	CTS	100	0.29%
10	EIB	2,000	2.87%
11	EVF	1,000	0.75%
12	FTS	200	0.73%
13	HCM	500	1.15%
14	HDB	3,300	5.49%
15	LPB	3,500	9.08%
16	MBB	4,200	7.23%
17	MIG	100	0.13%
18	MSB	3,000	2.62%
19	OCB	1,700	1.38%
20	ORS	400	0.38%
21	SHB	4,400	3.70%
22	SSB	2,500	3.57%
23	SSI	1,800	3.45%
24	STB	2,400	6.65%
25	TCB	5,800	11.41%
26	TPB	1,700	1.97%
27	TVS	100	0.14%
28	VCB	1,200	5.76%
29	VCI	500	1.40%
30	VDS	100	0.14%
31	VIB	2,400	3.55%
32	VIX	1,800	1.57%
33	VND	1,500	1.64%
34	VPB	5,500	7.72%
	Tiền/ Cash (VND)	3,838,236	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND)

1,381,340,000
1,385,178,236
3,838,236

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	26,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	35,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	39,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	55,200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	53,400	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	TCB	27,250	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	23,850	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VCB	66,500	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
9	VCI	38,750	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
10	VIB	20,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	20/03/2025	19/03/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	24,500,000	24,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	13,980.00	14,040.00	(60)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	339,368,667,882	340,432,039,044	(1,063,371,162)
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,385,178,236	1,389,518,526	(4,340,290)
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	13,851.78	13,895.18	(43.40)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,408.94	2,404.54	4.40

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 19/03/2025 / *Item 5 is net asset value at 19/03/2025*
 (**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 18/03/2025 / *Item 5 is net asset value at 18/03/2025*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

